

Số: 161 /QĐ – THBVĐ

Điện Biên Phủ, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

(V/v công khai danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật học kỳ I, năm học 2025-2026)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số: 1718/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Điện Biên Phủ về phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật học kỳ I, năm học 2025-2026;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật học kỳ I, năm học 2025-2026;

Điều 2. Thời gian niêm yết công khai là 15 ngày; từ ngày 31 tháng 12 năm 2025 đến hết ngày 14 tháng 01 năm 2026 (kể cả thứ bảy, chủ nhật).

Trong thời gian niêm yết 15 ngày nếu không có thay đổi gì trường Tiểu học Bế Văn Đàn sẽ tiến hành tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 3. Hiệu trưởng, kế toán, các bộ phận chuyên môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Lưu: VT, KT



Đinh Thị Thanh Nhân

BIÊN BẢN

**Niêm yết công khai danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên dạy học sinh
khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định số 1718/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND Phường Điện Biên phủ về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026;

Hôm nay, vào hồi 14 giờ 00 ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại Văn phòng trường tiểu học Bế Văn Đàn tiến hành họp công khai danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026.

Thành phần gồm có:

- | | |
|----------------------------|-----------------------------|
| 1. Bà: Đinh Thị Thanh Nhân | Hiệu trưởng |
| 2. Ông: Nguyễn Văn Dũng | Phó Hiệu trưởng |
| 2. Ông: Nguyễn Thanh Liêm | Phó Hiệu trưởng |
| 3. Bà: Nguyễn Hải Yến | Kế toán |
| 4. Bà: Đỗ Thị Oanh | Tổ trưởng chuyên môn khối 1 |
| 5. Bà: Lại Thị Lan | Tổ trưởng chuyên môn khối 2 |
| 6. Bà: Nguyễn Thị Thảo | Tổ trưởng chuyên môn khối 3 |
| 7. Bà: Vương Thị Hoài | Tổ trưởng chuyên môn khối 4 |
| 8. Bà: Trần Lệ Quyên | Tổ trưởng chuyên môn khối 5 |
| 9. Bà: Trần Thị Thanh Hà | Thư ký |

Đã tiến hành niêm yết công khai số liệu về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026.

Thời gian niêm yết: Thời gian niêm yết công khai là 15 ngày; từ ngày 5 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 19 tháng 01 năm 2026 (kể cả thứ bảy, chủ nhật).

Địa điểm dán niêm yết: Bảng thông báo trường tiểu học Bé Văn Đàn và trên cổng thông tin điện tử của nhà trường.

Biên bản kết thúc vào hồi 15 giờ 30 ngày 31 tháng 12 năm 2025, đã được thông qua các thành phần cùng nghe và nhất trí.

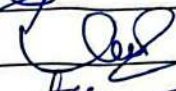
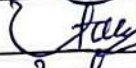
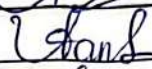
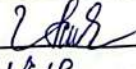
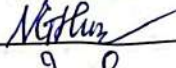
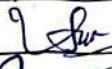
THƯ KÝ



Trần Thị Thanh Hà



Đinh Thị Thanh Nhân

HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN
Ông: Nguyễn Văn Dũng	
Ông: Nguyễn Thanh Liêm	
Bà: Nguyễn Hải Yến	
Bà: Đỗ Thị Oanh	
Bà: Lại Thị Lan	
Bà: Nguyễn Thị Thảo	
Bà: Vương Thị Hoài	
Bà: Trần Lệ Quyên	

Điện Biên Phủ, ngày 31 tháng 12 năm 2025

BIÊN BẢN

**Kết thúc niêm yết công khai danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên dạy học
sinh khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định số 1718/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Điện Biên Phủ về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026

Căn cứ vào quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026 của đơn vị;
Sau thời gian niêm yết công khai danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026

Hôm nay, vào hồi 14 giờ 00 ngày 14 tháng 01 năm 2026 tại Văn phòng trường tiểu học Bế Văn Đàn tiến hành họp kết thúc niêm yết công khai danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026

;

Thành phần gồm có:

- | | |
|----------------------------|-----------------------------|
| 1. Bà: Đinh Thị Thanh Nhân | Hiệu trưởng |
| 2. Ông: Nguyễn Văn Dũng | Phó Hiệu trưởng |
| 3. Ông: Nguyễn Thanh Liêm | Phó Hiệu trưởng |
| 4. Bà: Nguyễn Hải Yến | Kế toán |
| 5. Bà: Đỗ Thị Oanh | Tổ trưởng chuyên môn khối 1 |
| 6. Bà: Lại Thị Lan | Tổ trưởng chuyên môn khối 2 |
| 7. Bà: Nguyễn Thị Thảo | Tổ trưởng chuyên môn khối 3 |
| 8. Bà: Vương Thị Hoài | Tổ trưởng chuyên môn khối 4 |
| 9. Bà: Trần Lệ Quyên | Tổ trưởng chuyên môn khối 5 |
| 10. Bà: Trần Thị Thanh Hà | Thư ký |

Đã tiến hành họp kết thúc niên yết công khai danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026

Thời gian niên yết: Thời gian niên yết công khai là 15 ngày; từ ngày 31 tháng 12 năm 2025 đến hết ngày 14 tháng 01 năm 2026 (kể cả thứ bảy, chủ nhật).

Địa điểm dán niên yết: Bảng thông báo trường trường tiểu học Bế Văn Đàn và trên cổng thông tin điện tử của nhà trường.

Biên bản kết thúc vào hồi 15 giờ 30 ngày 14 tháng 01 năm 2026, đã được thông qua các thành phần cùng nghe và nhất trí.

THƯ KÝ

Trần Thị Thanh Hà



Đinh Thị Thanh Nhân

HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN
Ông: Nguyễn Văn Dũng	
Ông: Nguyễn Thanh Liêm	
Bà: Nguyễn Hải Yến	
Bà: Đỗ Thị Oanh	
Bà: Lại Thị Lan	
Bà: Nguyễn Thị Thảo	
Bà: Vương Thị Hoài	
Bà: Trần Lệ Quyên	

Số: *148*/QĐ-UBND

Điện Biên Phủ, ngày *30* tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên
dạy học sinh khuyết tật học kỳ I, năm học 2025-2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Người Khuyết tật năm 2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC của Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 886/TTr-KTHTĐT ngày 08/12/2025 và đề nghị của phòng Văn hóa – Xã hội tại Tờ trình số 594 /TTr –PVHXXH ngày 08/12/2025 về việc Phê duyệt chính sách chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật kỳ I Năm học 2025-2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP học kỳ I năm học 2025 – 2026 (Từ tháng 09 - tháng 12/2025).

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).

Kinh phí hỗ trợ là: **841.636.596** đồng (Bằng chữ: Tám trăm bốn mươi một triệu, sáu trăm ba mươi sáu nghìn, năm trăm chín mươi sáu đồng).

Điều 2. Các viên chức có tên tại điều 1 được hưởng phụ cấp theo quy định tại khoản 2, điều 7, Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Trưởng phòng Văn hoá - Xã hội, Hiệu trưởng các trường và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *[Signature]*

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng uỷ;
- Thường trực HĐND phường; (b/c)
- Lãnh đạo UBND phường;
- Phòng KT, HT&ĐT;
- Phòng VH-XH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Signature]
Phạm Công Chính

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ
BẢNG TỔNG HỢP
KINH PHÍ ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN DẠY NGƯỜI KHUYẾT TẬT
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Trường	Số tiết dạy	Số tiền	Ghi chú
I	Sự nghiệp THCS	12.300	356.361.713	
1	THCS Tân Bình	2.973	93.943.211	
2	THCS Thanh Bình	492	14.992.230	
3	THCS Trần Can	1.219	39.466.020	
4	TH-THCS Herman	398	10.845.145	
5	TH-THCS Thanh trường	5.501	143.350.623	
6	THCS Mường Thanh	1.717	53.764.483	
II	Sự nghiệp mầm non	8.775	116.236.858	
1	Trường MN Thanh Trường	6.435	88.328.515	
2	Trường MN Him Lam	2.340	27.908.343	
III	Sự nghiệp Tiểu học	13.958	369.038.025	
1	TH Tô Vĩnh Diện	2.656	74.604.980	
2	TH Him Lam	1.944	52.738.167	
3	TH Hà Nội- ĐBP	2.880	76.663.677	
4	TH Bé Văn Đàn	4.138	112.538.632	
5	TH Hoàng Văn Nô	2.340	52.492.569	
	TỔNG CỘNG	35.033	841.636.596	

13	hị Hồng Hạnh	3,99	9.336.600			-	15%	1.400.490				128.845.080	805	35	107.730	0,2	198	4.266.108
14	Hằng	3,66	8.564.400			-	16%	1.370.304				119.216.448	805	35	99.679	0,2	54	1.076.536
15	Minh Ngọc	3,33	7.792.200			-	10%	779.220				102.857.040	805	35	86.001	0,2	90	1.548.016
16	Thanh	4,00	9.360.000			-	15%	1.404.000				129.168.000	805	35	108.000	0,2	36	777.600
17	Minh Tài	3,99	9.336.600			-	15%	1.400.490				128.845.080	805	35	107.730	0,2	108	2.326.968
18	Thanh Liêm	4,68	10.951.200			-	22%	2.409.264				160.325.568	805	35	134.051	0,2	36	965.171
4	Tin Dân	89,87	210.295.800	1	1.170.000	5		49.805.182	0	815.724		3.145.040.477	16.100	700	2.629.633	4	4.138	112.538.632
1	Nhi Hằng	5,36	12.542.400	0,15	351.000	33%		4.254.822				205.778.664	805	35	172.056	0,2	338	11.630.968
2	Nhanh Loan	5,02	11.746.800	-	-	28%		3.289.104				180.430.848	805	35	150.862	0,2	366	11.043.092
3	Đông Văn	3,99	9.336.600	-	-	16%		1.493.856				129.965.472	805	35	108.667	0,2	374	8.128.275
4	Nhi Thi	5,13	12.004.200	-	-	33%		3.961.386				191.587.032	805	35	160.190	0,2	81	2.595.075
5	Quyết	4,00	9.360.000	-	-	15%		1.404.000				129.168.000	805	35	111.757	0,2	144	3.218.588
6	Pic Vương	4,00	9.360.000	-	-	19%		1.778.400				133.660.800	805	35	123.294	0,2	83	2.046.676
7	Nhan Toàn	4,34	10.155.600		-	21%		2.132.676				147.459.312	805	35	106.793	0,2	72	1.537.822
8	Lj Loan	3,99	9.336.600	-	-	14%		1.307.124				127.724.688	805	35	142.612	0,2	72	2.053.608
9	CTinh	5,02	11.746.800		-	21%		2.466.828				170.563.536	805	35	150.806	0,2	304	9.168.978
10	Lin	4,98	11.653.200	0,20	468.000	24%		2.909.088				180.363.456	805	35	89.128	0,2	126	2.246.030
11	Nước Hải	3,33	7.792.200		-	14%		1.090.908				106.597.296	805	35	85.219	0,2	36	613.577
12	Pyến	3,33	7.792.200	-	-	9%		701.298				101.921.976	805	35	153.844	0,2	252	7.753.720
13	Binh	4,89	11.442.600	-	-	34%		3.890.484				183.997.008	805	35	122.275	0,2	360	8.803.784
14	Q Thủy	4,34	10.155.600	-	-	20%		2.031.120				146.240.640	805	35	108.939	0,2	105	2.287.722
15	Tygoan	4,0	9.360.000	-	-	16%		1.497.600				130.291.200	805	35	138.348	0,2	311	8.605.246
16	Nhi Huệ	4,68	10.951.200	0,15	351.000	22%		2.486.484				165.464.208	805	35	150.862	0,2	342	10.318.955
17	Nhi Văn Anh	5,02	11.746.800		-	28%		3.289.104				180.430.848	805	35	157.781	0,2	216	6.816.137
18	Hj Hiền	5,13	12.004.200		-	31%		3.721.302				188.706.024	805	35	163.889	0,2	40	1.311.114
19	Nhi Khuyển	4,98	11.653.200		-	31%		3.865.366	0,35	815.724		196.011.485	805	35	124.313	0,2	372	9.248.865
20	Lj Huệ	4,34	10.155.600		-	22%		2.234.232				148.677.984	805	35				
5	Tg Văn Nô	42,00	98.280.000	1	2.223.000			19.854.582	0	699.192		1.452.681.285	8.050	350	1.214.616		2.340	52.492.569
1	Nic Thành	5,36	12.542.400	0,3	702.000	28%		3.708.432				203.433.984	805	35	170.095	0,2	36	1.234.686
2	Viem	4,98	11.653.200	0,25	585.000	28%		3.622.470	0,30	699.192		198.718.341	805	35	166.152	0,2	72	2.392.595
3	Nu Tú	3,66	8.564.400		-	14%		1.199.016				117.160.992	805	35	97.961	0,2	378	7.405.829
4	Né	4,34	10.155.600		-	22%		2.234.232				148.677.984	805	35	124.313	0,2	324	8.055.463